

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	47,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	8.6%	9.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.45
Z - score (sản xuất)	(B1)
2024	Nguy hiểm

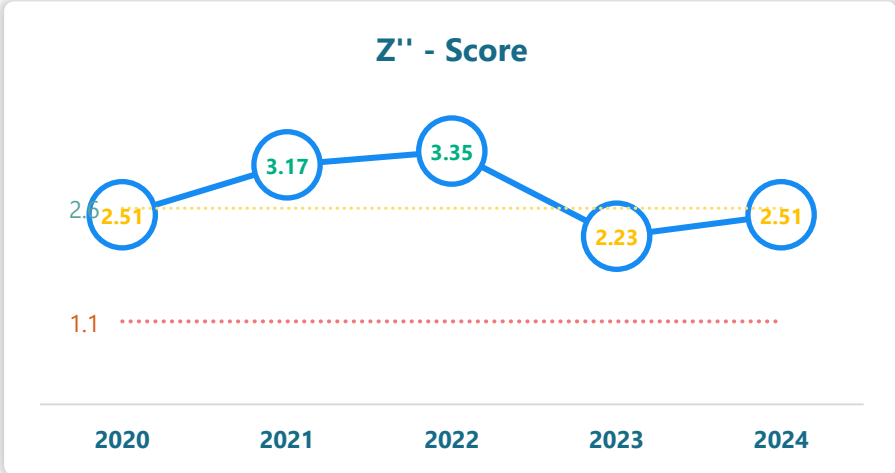
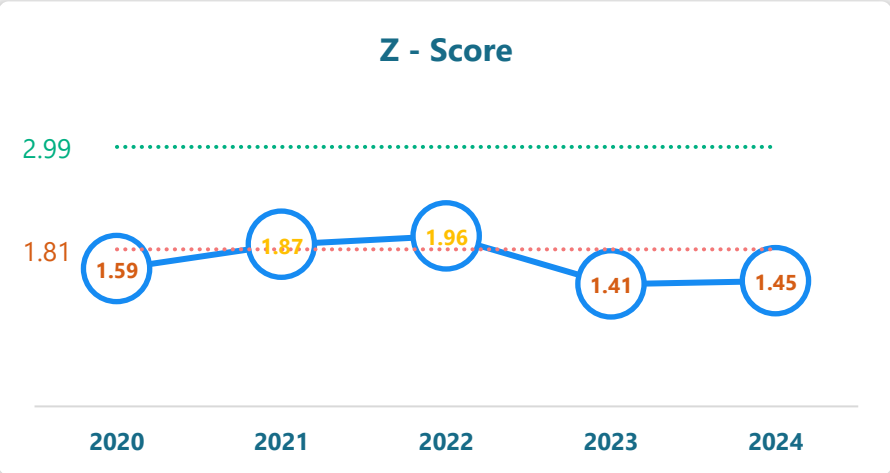
Hệ số nguy cơ phá sản	2.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
3,959		▲ 433
tỷ VNĐ		▲ 12.3%

LN sau thuế	2024	YoY
664		▼ 18.0
tỷ VNĐ		▼ 2.6%

ROE	2024	+/- YoY
12.3%		▼ 1.9%

ROA	2024	+/- YoY
4.9%		▼ 1.2%



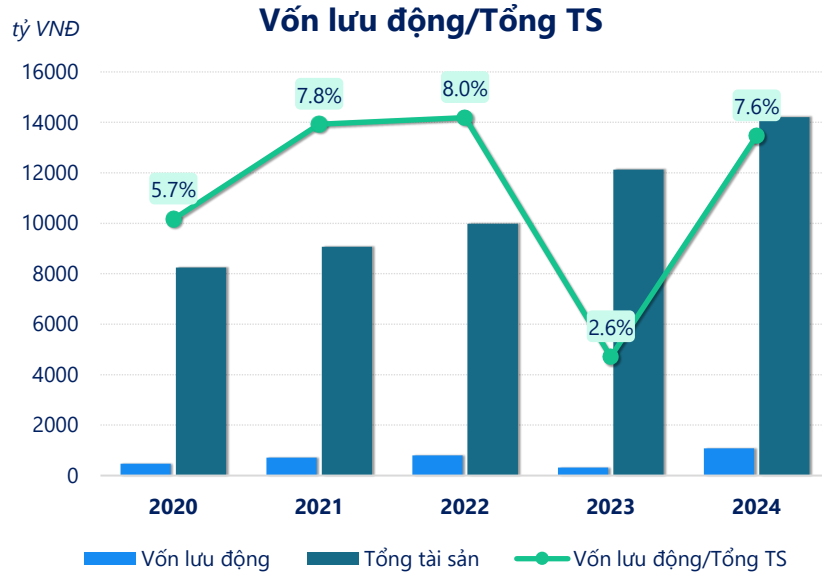
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BWE** năm **2024** đạt **1.45**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.51** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy BWE có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **BWE** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.3%** đạt **3,959** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **664.1** tỷ đồng **giảm 2.62%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

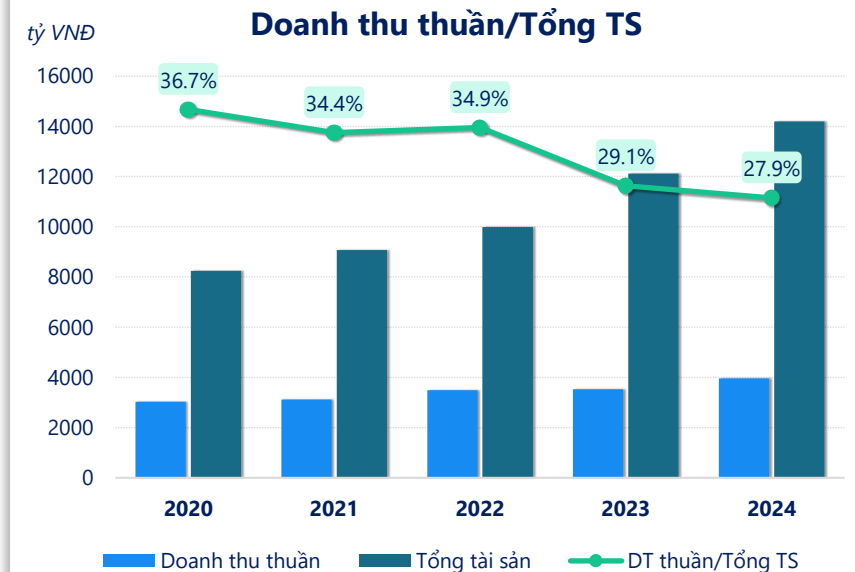
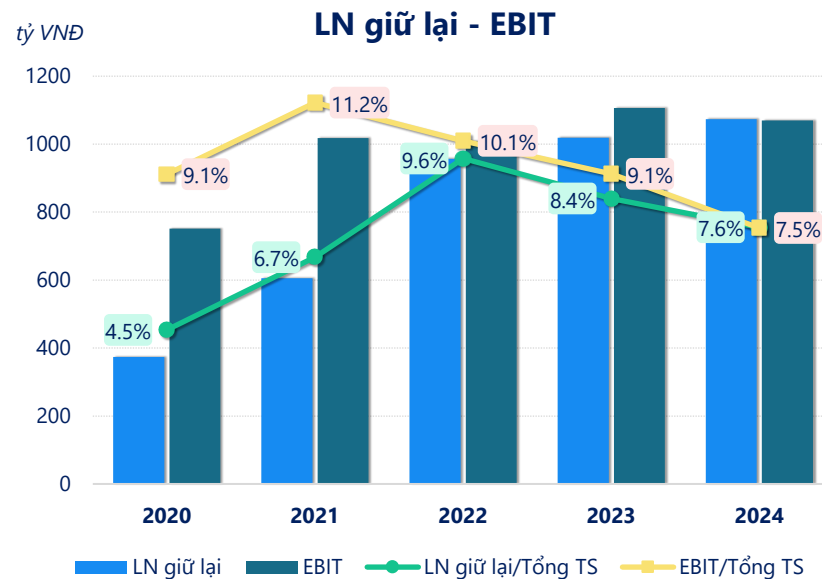
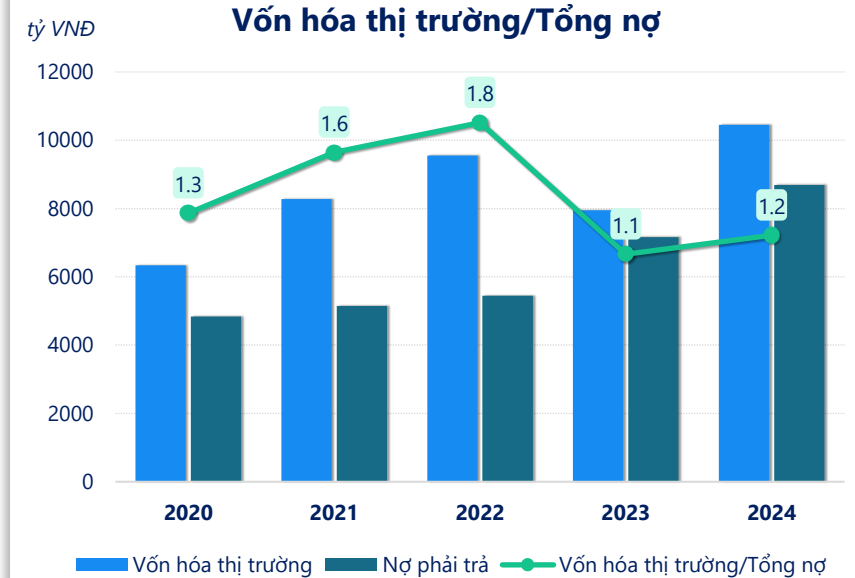
CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương (HSX: BWE)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.20, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	14,201	12,122	17.2%
Tài sản ngắn hạn	4,473	2,706	65.3%
Tiền và tương đương tiền	1,007	655	53.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	405	265	52.8%
Phải thu ngắn hạn	1,730	781	122%
Hàng tồn kho	1,215	923	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	117	81.8	43.3%
Tài sản dài hạn	9,728	9,416	3.3%
Phải thu dài hạn	1,078	952	13.3%
Tài sản cố định	4,965	4,538	9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	983	1,395	-29.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,278	2,089	9.0%
Tài sản dài hạn khác	191	179	6.4%
Lợi thế thương mại	235	262	-10.6%
Nợ phải trả	8,685	7,158	21.3%
Nợ ngắn hạn	3,397	2,385	42.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,463	1,433	71.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	363	453	-19.9%
Nợ dài hạn	5,288	4,773	10.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,480	3,997	12.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,516	4,964	11.1%
Vốn chủ sở hữu	5,516	4,964	11.1%
Vốn điều lệ	2,199	1,929	14.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,025	3,119	3,484	3,526	3,959
Giá vốn hàng bán	1,789	1,804	2,063	1,962	2,266
Lợi nhuận gộp	1,236	1,315	1,421	1,564	1,693
Doanh thu HĐTC	42.5	110	104	126	132
Chi phí TC	215	79.1	226	395	494
Chi phí lãi vay	156	155	170	344	329
LN trong công ty LKLD	16.3	8.02	18.2	43.4	43.5
Chi phí bán hàng	356	325	320	370	382
Chi phí QLDN	133	145	182	214	261
LN thuần từ HĐKD	591	884	816	755	731
Lợi nhuận khác	5.08	-20.0	22.6	7.09	10.2
LN trước thuế	596	864	838	762	741
Lợi nhuận sau thuế	535	755	747	682	664
LNST của CĐ cty mẹ	535	749	743	674	642

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,150	892	1,303	1,070	748
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,888	-1,081	-1,650	-1,212	-1,784
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,391	-63.3	146	523	1,387
Tiền đầu kỳ	74.7	728	476	275	655
Lưu chuyển tiền thuần	653	-252	-201	382	351
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.01	-1.50	0.11
Tiền cuối kỳ	728	476	275	655	1,007